



银 行 卡

yínhángkǎ · ngân hàng tạp · thẻ ngân hàng

yín

丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 银 银

银 银 银 银

xíng

丿 ㇏ 彳 彳 行 行

行 行 行 行

kǎ

丨 ㇏ 上 卡 卡

卡 卡 卡 卡